

Số: 193/2015/NQ-HĐND

Nghệ An, ngày 20 tháng 12 năm 2015

NGHỊ QUYẾT

Về việc phê chuẩn dự toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn, chi ngân sách địa phương và Phương án phân bổ ngân sách địa phương năm 2016

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH NGHỆ AN
KHOÁ XVI, KỲ HỌP THỨ 15**

Căn cứ Luật Tổ chức HĐND và UBND ngày 26/11/2003;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 16 tháng 12 năm 2002;

Căn cứ Nghị định số 73/2003/NĐ-CP ngày 23/6/2003 của Chính phủ v/v ban hành Quy chế xem xét, quyết định dự toán và phân bổ ngân sách địa phương, phê chuẩn quyết toán ngân sách địa phương;

Xét đề nghị của UBND tỉnh tại Tờ trình số 8890/TTr-UBND ngày 03/12/2015;

Trên cơ sở Báo cáo thẩm tra của Ban Kinh tế và Ngân sách và ý kiến của các đại biểu HĐND tỉnh,

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Phê chuẩn dự toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn, chi ngân sách địa phương và Phương án phân bổ ngân sách địa phương năm 2016 như sau:

1. Tổng số thu ngân sách nhà nước trên địa bàn: 10.281 tỷ đồng (Mười nghìn, hai trăm tám mươi một tỷ đồng). Trong đó, thu nội địa 8.994 tỷ đồng (Tám nghìn, chín trăm chín mươi bốn tỷ đồng), thu từ hoạt động xuất nhập khẩu 1.270 tỷ đồng (Một nghìn, hai trăm bảy mươi tỷ đồng), thu xổ số kiến thiết 17 tỷ đồng (Mười bảy tỷ đồng).

(Có phụ lục số 1 kèm theo)

2. Tổng số chi ngân sách địa phương: 19.938.971 triệu đồng (Mười chín nghìn, chín trăm ba mươi tám tỷ, chín trăm bảy mươi một triệu đồng).

(Có phụ lục số 2, số 3, số 4 và số 5 kèm theo)

3. Phê chuẩn tỷ lệ phân chia các khoản thu giữa các cấp ngân sách năm 2016, trong đó điều chỉnh tỷ lệ điều tiết thuế giá trị gia tăng, thu nhập doanh

nghiệp, thu khác của Công thương nghiệp – Dịch vụ ngoài Quốc doanh Thành phố Vinh và Thị xã Cửa Lò để đảm bảo để đảm bảo cân đối ngân sách như sau:

- Thành phố Vinh: ngân sách tỉnh hưởng tăng từ mức 50% (mức năm 2015) lên 70%; ngân sách thành phố Vinh hưởng giảm từ mức 50% (mức năm 2015) xuống còn 30%;

- Thị xã Cửa Lò: ngân sách tỉnh hưởng tăng từ mức 20% (mức năm 2015) lên 30%; ngân sách thị xã Cửa Lò hưởng giảm từ mức 80% (mức năm 2015) xuống còn 70%;

(Có phụ lục 6 và số 7 kèm theo)

Điều 2. Giải pháp thực hiện dự toán ngân sách nhà nước năm 2016

1. Tăng cường kỷ luật, kỷ cương tài chính, đẩy mạnh cải cách hành chính, thu hút đầu tư, tạo điều kiện thuận lợi cho người dân và doanh nghiệp trong sản xuất kinh doanh

Thực hiện nghiêm kỷ luật tài chính - ngân sách nhà nước, tăng cường kiểm tra, giám sát và công khai, minh bạch việc sử dụng ngân sách Nhà nước. Tiết kiệm triệt để các khoản chi thường xuyên, chi cho bộ máy quản lý nhà nước, đơn vị sự nghiệp công và không ban hành các chính sách, chế độ mới làm tăng chi ngân sách Nhà nước khi chưa có nguồn đảm bảo. Rà soát, quản lý chặt chẽ các khoản chi chuyển nguồn, chỉ thực hiện chuyển nguồn đối với các khoản chi thực sự cần thiết theo đúng quy định của pháp luật. Kiên quyết không thực hiện việc chuyển nguồn đối với các nhiệm vụ do chủ quan các cơ quan, đơn vị sử dụng ngân sách thực hiện chậm.

Tiếp tục tập trung chỉ đạo vận động thu hút các dự án đầu tư đối với những ngành, lĩnh vực có nguồn thu ngân sách lớn theo danh mục đã được phê duyệt. Rà soát, sửa đổi bổ sung, triển khai thực hiện có hiệu quả các chính sách ưu đãi, khuyến khích phát triển sản xuất kinh doanh, nhất là ưu đãi về đất đai, tiếp cận vốn, tín dụng đầu tư, tín dụng xuất khẩu, thuế, hải quan. Thực hiện đồng bộ các giải pháp về thu hút đầu tư, tạo mọi điều kiện thuận lợi cho nhà đầu tư nhằm đẩy nhanh tiến độ thực hiện các dự án đã được khởi công, xúc tiến các công việc liên quan đến triển khai các dự án; đẩy nhanh công tác đền bù giải phóng mặt bằng, thực hiện đúng các cam kết đã ký với các nhà đầu tư. Thực hiện các biện pháp khuyến khích, đẩy mạnh xuất khẩu, nhất là các mặt hàng có giá trị cao của tỉnh.

Cải thiện mạnh mẽ môi trường đầu tư kinh doanh theo Nghị quyết số 19/NQ-CP ngày 12/3/2015 của Chính phủ, tạo điều kiện thuận lợi để phát triển các doanh nghiệp thuộc các thành phần kinh tế, nhất là khu vực kinh tế tư nhân, doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài, kinh tế hợp tác, doanh nghiệp nhỏ và

vừa. Triển khai thực hiện có hiệu quả Luật Đầu tư công, Luật Xây dựng, Luật doanh nghiệp (sửa đổi), Luật Đầu tư (sửa đổi) và các bản hướng dẫn thi hành Luật. Tiếp tục đẩy mạnh cải cách thủ tục hành chính, nâng cao hiệu lực, hiệu quả quản lý nhà nước, đặc biệt trong các lĩnh vực thuế, hải quan,...theo hướng tạo thuận lợi cho người dân và doanh nghiệp.

2. Tăng cường quản lý các nguồn thu ngân sách, chống thất thu

Chủ tịch UBND các huyện, thành phố, thị xã, Thủ trưởng các ngành chỉ đạo thường xuyên công tác thu ngân sách, quan tâm bồi dưỡng khai thác các nguồn thu trên địa bàn để đáp ứng nhu cầu chi. Tổ chức thực hiện tốt các Luật thuế sửa đổi bổ sung và các nhiệm vụ thu ngân sách nhà nước theo Nghị quyết của HĐND tỉnh. Tăng cường theo dõi, kiểm tra, kiểm soát việc kê khai thuế của các tổ chức, cá nhân nhằm phát hiện và xử lý kịp thời các trường hợp kê khai không đúng, không đủ số thuế phải nộp; chỉ đạo quyết liệt chống thất thu, thu hồi số thuế nợ đọng từ các năm trước, các khoản thu được phát hiện qua công tác thanh tra, kiểm tra, kiểm toán...; tăng cường giám sát đối với hàng tạm nhập tái xuất, chuyển cửa khẩu. Chú trọng việc thanh tra các chuyên đề về chuyển giá, thương mại điện tử, kinh doanh qua mạng. Rà soát, xác định cụ thể các đối tượng đang được nhà nước giao đất, cho thuê đất trên địa bàn, nhất là các dự án hết thời gian được hưởng ưu đãi theo quy định để xác định nghĩa vụ tài chính và đôn đốc thu nộp đầy đủ, kịp thời vào ngân sách nhà nước.

Tập trung thực hiện đồng bộ, hiệu quả các giải pháp về ngân sách nhà nước, đảm bảo thực hiện các nhiệm vụ thu, chi theo dự toán được giao; phấn đấu tăng thu, triệt để tiết kiệm để tạo nguồn xử lý các nhiệm vụ cấp thiết, phấn đấu tăng chi trả nợ. Hạn chế tối đa việc ban hành các chính sách mới làm giảm thu, tăng chi ngân sách nhà nước.

Đôn đốc các chủ dự án các khu đô thị xây dựng kế hoạch tiến độ thực hiện dự án, kế hoạch nộp tiền sử dụng đất nhằm thu nộp đầy đủ, kịp thời số tiền đất phải nộp vào ngân sách. Tăng cường kiểm tra tiến độ thực hiện các dự án, đề xuất xử lý những dự án thực hiện không đúng cam kết hoặc sai mục đích; kiểm soát chặt chẽ giá bất động sản. Triển khai kế hoạch sử dụng đất 2016 đã được phê duyệt, lập các dự án đầu tư hạ tầng, khai thác các khu đất có vị trí sinh lợi nhằm tăng thu tiền sử dụng đất.

Cục Hải quan Nghệ An tập trung rà soát thủ tục hành chính nhằm tạo điều kiện thuận lợi cho hoạt động xuất nhập khẩu, giảm thời gian và chi phí trong việc chấp hành pháp luật thuế, hải quan của doanh nghiệp; khuyến khích các doanh nghiệp kê khai thuế qua mạng và nộp thuế qua hệ thống các ngân hàng thương mại. Phân cấp trách nhiệm quản lý, theo dõi và tư vấn, hỗ trợ cho các doanh nghiệp xuất nhập khẩu, vận động các doanh nghiệp mở tờ khai, nộp thuế

qua Hải quan Nghệ An đối với các mặt hàng có số thu lớn như xăng dầu, khoáng sản, linh kiện ô tô, xe máy, nhập khẩu nguyên liệu sản xuất bao bì..., khai thác sử dụng tốt Kho xăng dầu...; Tập trung thu nợ đọng thuế xuất nhập khẩu, áp dụng các biện pháp cưỡng chế kể cả việc lập hồ sơ chuyển cho cơ quan chức năng để truy cứu trách nhiệm theo quy định của pháp luật.

3. Thực hành tiết kiệm, chống lãng phí, triển khai kịp thời các chính sách phát triển kinh tế, chính sách đảm bảo an sinh xã hội, kiểm soát chặt chẽ giá cả góp phần tăng tốc độ tăng trưởng kinh tế

Thực hiện cơ cấu lại chi ngân sách Nhà nước theo hướng ưu tiên đảm bảo các chính sách chế độ đã ban hành cho con người, chi an sinh xã hội; chi thường xuyên bố trí đủ đảm bảo chế độ cho con người và những yêu cầu thiết yếu để vận hành bộ máy quản lý nhà nước. Bố trí chi đầu tư phát triển phù hợp với khả năng ngân sách, nâng cao hiệu quả sử dụng vốn đầu tư.

Điều hành ngân sách tiết kiệm, nâng cao hiệu quả, góp phần đẩy mạnh tốc độ tăng trưởng kinh tế, đảm bảo kinh phí thực hiện các cơ chế, chính sách đã được ban hành. Tập trung thực hiện đồng bộ, hiệu quả các giải pháp về ngân sách nhà nước, đảm bảo thực hiện các nhiệm vụ thu, chi theo dự toán HĐND tỉnh đã giao. Triệt để tiết kiệm chi để tạo nguồn xử lý các nhiệm vụ chi cấp bách phát sinh. Rà soát các chính sách chế độ đã ban hành trong thời gian qua, bãi bỏ các chính sách chồng chéo, không hiệu quả. Tạm dừng ban hành chính sách, chế độ mới (kể cả việc mở rộng đối tượng và phạm vi áp dụng của chính sách, chế độ an sinh xã hội đang thực hiện). Thực hiện chủ trương khuyến khích tiêu dùng các sản phẩm trong nước, tuyên truyền sâu rộng và thực hiện hiệu quả cuộc vận động “Người Việt Nam ưu tiên dùng hàng Việt Nam”.

Thực hiện công khai tài chính - ngân sách, Luật thực hành tiết kiệm, chống lãng phí; Luật phòng, chống tham nhũng. Thủ trưởng, kế toán trưởng các đơn vị phải thực hiện nghiêm kỷ luật tài chính - ngân sách, các chế độ, tiêu chuẩn, định mức chi tiêu, các chính sách tài chính đã ban hành. Xử lý nghiêm các trường hợp sử dụng tài sản nhà nước thất thoát, lãng phí.

Tiếp tục giao quyền tự chủ cho các đơn vị sự nghiệp công lập và thực hiện xã hội hóa các loại hình sự nghiệp, nhất là y tế, giáo dục với mức độ cao hơn; khuyến khích các đơn vị sự nghiệp có thu có sự đổi mới, nâng cao chất lượng cung cấp dịch vụ công, đáp ứng được nhu cầu thị trường để tăng thu cho đơn vị, giảm gánh nặng cho ngân sách nhà nước; đồng thời khuyến khích các thành phần kinh tế tham gia đầu tư cung ứng dịch vụ công.

Rà soát, quản lý chặt chẽ các khoản chi, bảo đảm trong phạm vi dự toán đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt và theo đúng chế độ quy định; tổ chức thực hiện nghiêm, có hiệu quả các biện pháp chống thất thoát, lãng phí, tham

những. Chỉ đạo thực hiện nghiêm các kết luận thanh tra và xử lý sau thanh tra, kiểm tra, kiểm toán. Thực hiện nghiêm Chỉ thị số 21-CT/TW ngày 21/12/2012 của Ban Bí thư và Chỉ thị số 30/CT-TTg ngày 26/11/2012 của Thủ tướng Chính phủ về việc tăng cường thực hành tiết kiệm, chống lãng phí. Tiết kiệm các khoản chi cho bộ máy quản lý nhà nước, sự nghiệp công, chi mua sắm phương tiện, trang bị đắt tiền; giảm tối đa kinh phí tổ chức hội nghị, hội thảo, đi công tác trong, ngoài nước và các nhiệm vụ không cần thiết, cấp bách khác.

Triển khai kịp thời các chính sách bảo đảm an sinh xã hội, đẩy nhanh Chương trình phát triển nông nghiệp nông thôn. Thực hiện có hiệu quả Chương trình mục tiêu Quốc gia về xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2010-2020; Chương trình giảm nghèo nhanh và bền vững cho 4 huyện nghèo.

Thực hiện quản lý giá theo nguyên tắc thị trường, theo dõi sát diễn biến giá cả thị trường, phân tích và dự báo để kịp thời đề ra các giải pháp bình ổn giá cả theo đúng quy định của pháp luật; chú trọng phòng chống buôn lậu, hàng giả, hàng kém chất lượng và gian lận thương mại, thao túng thị trường, đồng thời đảm bảo vệ sinh an toàn thực phẩm, đảm bảo quyền lợi người tiêu dùng. Tăng cường kiểm soát chặt chẽ các yếu tố hình thành giá đối với các mặt hàng nhà nước còn duyệt giá, những mặt hàng sản xuất theo đơn đặt hàng từ ngân sách nhà nước. Giám sát các hành vi nâng giá, giảm giá hoặc các hành vi giảm chất lượng của các doanh nghiệp cung ứng các sản phẩm, dịch vụ.

4. Đẩy mạnh tiến độ và giải ngân vốn xây dựng cơ bản

Tăng cường công tác quản lý đầu tư từ ngân sách nhà nước, trái phiếu Chính phủ và tín dụng ưu đãi, khắc phục tình trạng bố trí vốn phân tán, dàn trải, nâng cao hiệu quả quản lý. Thực hiện công tác giám sát, đánh giá đầu tư để đảm bảo thực hiện đầu tư đúng quy hoạch, kế hoạch đã duyệt; tập trung bố trí vốn đầu tư từ ngân sách nhà nước để hoàn thành và đẩy nhanh tiến độ các dự án quan trọng quốc gia, các chương trình mục tiêu quốc gia, các dự án trọng điểm đối với sự phát triển kinh tế xã hội của tỉnh.

Tập trung rà soát từng dự án cụ thể, đánh giá chính xác tiến độ thực hiện và tỷ lệ giải ngân của từng hợp đồng xây lắp để có giải pháp kịp thời, phù hợp; tập trung vốn cho các công trình sắp hoàn thành đưa vào sử dụng và hạn chế tối đa việc khởi công xây dựng mới. Siết chặt kỷ luật đầu tư và kiên quyết xử lý những trường hợp vi phạm. Rà soát và kiên quyết xử lý tình trạng nợ đọng vốn ngân sách nhà nước ở các cấp; quản lý chỉ đạo cho ứng vốn sát với khối lượng thực hiện để vừa tăng tỷ lệ giải ngân, vừa tạo điều kiện cho nhà đầu tư mua vật tư, thiết bị, đẩy nhanh tiến độ xây dựng.

Tiếp tục soát xét danh mục các công trình đã bố trí vốn kế hoạch các năm nhưng không giải ngân được, xác định rõ nguyên nhân của việc triển khai chậm

để có hướng xử lý nghiêm túc nhằm nâng cao hiệu quả của vốn đầu tư. Thực hiện cắt chuyển vốn các công trình kéo dài không hiệu quả và có biện pháp xử lý đối với các chủ đầu tư cố ý không thực hiện đúng quy định về quản lý và sử dụng vốn đầu tư xây dựng cơ bản, nhà thầu thiếu năng lực vi phạm hợp đồng thực hiện chậm tiến độ xây dựng công trình.

Đối với công tác giải phóng mặt bằng: Tập trung giải quyết kinh phí giải phóng mặt bằng cho những công trình sắp triển khai, cần phải ưu tiên bố trí kinh phí giải phóng mặt bằng sau đó mới bố trí vốn xây lắp. Chú trọng sắp xếp thứ tự ưu tiên giải quyết những công trình trọng điểm, cấp bách và những dự án thu hút đầu tư từ các doanh nghiệp trong và ngoài nước đến Nghệ An để thúc đẩy nền kinh tế tỉnh nhà, đem lại nguồn thu lớn cho ngân sách nhà nước.

5. Tiến hành rà soát, thống kê, phân loại và xử lý nợ đọng xây dựng cơ bản, hạn chế tình trạng phát sinh nợ đọng xây dựng cơ bản mới theo Chỉ thị số 27/CT-TTg ngày 10/10/2012 của Thủ tướng Chính phủ về những giải pháp khắc phục chủ yếu khắc phục tình trạng nợ đọng xây dựng cơ bản tại địa phương

Các ngành, các địa phương tiến hành rà soát, thống kê, phân loại nợ đọng xây dựng cơ bản, trên cơ sở đó có kế hoạch và lộ trình xử lý theo thứ tự ưu tiên để xử lý dứt điểm nợ đọng xây dựng cơ bản của các năm trước. Ưu tiên bố trí vốn cho các dự án, công trình đã hoàn thành và đã bàn giao đưa vào sử dụng trước năm 2015 nhưng chưa bố trí đủ vốn, thanh toán nợ xây dựng cơ bản, các dự án dự kiến hoàn thành năm 2016. Đối với các dự án khởi công mới, phải cân nhắc kỹ lưỡng, chỉ bố trí vốn khởi công mới các dự án thật sự cấp bách khi xác định rõ nguồn vốn và khả năng cân đối nguồn vốn ở từng cấp ngân sách.

Tăng cường công tác kiểm tra, giám sát tình hình thực hiện các dự án đầu tư xây dựng cơ bản; chủ động áp dụng các biện pháp xử lý kịp thời để không làm phát sinh nợ đọng xây dựng cơ bản mới, xác định rõ trách nhiệm và có hình thức kỷ luật nghiêm khắc đối với các cơ quan, tổ chức, các nhân gây ra tình trạng nợ đọng xây dựng cơ bản.

6. Rà soát lại các cơ chế chính sách đã ban hành giai đoạn 2011-2015 và xây dựng các chính sách cho giai đoạn 2016-2020

Trên cơ sở định hướng phát triển kinh tế - xã hội giai đoạn 2020 theo tinh thần của Nghị quyết số 26-NQ/TW của Bộ Chính trị và Nghị quyết Đại hội Đảng bộ tỉnh lần thứ XVIII đề ra, đánh giá những chính sách đã ban hành trong thời gian qua, chính sách nào phát huy hiệu quả cũng như các chính sách duy trì đã lâu, manh mún cần thay thế, loại bỏ, để dành nguồn lực khuyến khích lĩnh vực mới phục vụ mục tiêu phát triển kinh tế xã hội, vừa đảm bảo cân đối nguồn lực để thực hiện.

Rà soát tổng thể chương trình an sinh xã hội. Bao gồm cả các chính sách về hỗ trợ giáo dục, y tế, bảo đảm xã hội còn trùng lặp chế độ, các đề án, các khoản phụ cấp trong giai đoạn 2011-2015, các chương trình mục tiêu quốc gia 2011 - 2015 đã ban hành, để tổng hợp cân đối với sự cần thiết, kiến nghị đề xuất, lồng ghép, xác định lộ trình chính sách phù hợp trong giai đoạn 2016 - 2020, tiếp tục dành nguồn lực và huy động người dân tham gia đóng góp, triển khai hiệu quả Chương trình xây dựng nông thôn mới.

Điều 3. Tổ chức thực hiện dự toán ngân sách năm 2016

1. Căn cứ Nghị quyết này của Hội đồng nhân dân tỉnh, giao Ủy ban nhân dân tỉnh triển khai thực hiện phân cấp nguồn thu, nhiệm vụ chi của các cấp ngân sách địa phương, tỷ lệ điều tiết các khoản thu giữa các cấp ngân sách; bổ sung cân đối từ ngân sách tỉnh cho ngân sách cấp huyện, xã; giao chi tiết nhiệm vụ thu, chi ngân sách cho các ngành, các địa phương, đơn vị theo quy định của Luật Ngân sách nhà nước.

Để tạo nguồn cải cách tiền lương tăng thêm năm 2016 theo Nghị quyết của Quốc hội (tăng lương cơ sở từ 1.150.000 đồng/tháng lên 1.210.000 đồng/tháng), giao Ủy ban nhân dân tỉnh chỉ đạo Ủy ban nhân dân các cấp thực hiện tiết kiệm thêm 10% chi thường xuyên (trừ lương và các khoản có tính chất lương) ngay từ khâu dự toán và giữ lại phần tiết kiệm ở các cấp ngân sách để bố trí cải cách tiền lương.

Điều hành tiền sử dụng đất ngân sách tỉnh hưởng, phân bổ trí chi đầu tư phát triển, theo tiến độ thu tiền sử dụng đất. Trong quá trình thực hiện nếu thu tiền sử dụng đất không đạt tiến độ dự toán, giao Ủy ban nhân dân tỉnh báo cáo với Thường trực HĐND tỉnh để xem xét, điều chỉnh giảm vốn chi XDDB đã bố trí từ nguồn tiền sử dụng đất tương ứng.

2. Để thực hành tiết kiệm, chống lãng phí và chấp hành nghiêm túc phân cấp quản lý, bảo đảm cân đối ngân sách, giao Ủy ban nhân dân tỉnh thực hiện như sau:

Trong 6 tháng đầu năm không xử lý kinh phí đột xuất chi thường xuyên từ các nguồn phân bổ sau chưa giao cho các ngành, các đơn vị để thực hiện nhiệm vụ chi thường xuyên. Khi phát sinh các nhiệm vụ này yêu cầu các cấp, các ngành, các đơn vị tự sắp xếp trong dự toán được giao. Sau khi tự sắp xếp để thực hiện nhiệm vụ trên mà kinh phí vẫn không đảm bảo được, các đơn vị tổng hợp nhu cầu, đề xuất UBND tỉnh giao Sở Tài chính tổng hợp, trình Hội đồng tài chính tỉnh xem xét trong điều kiện cân đối ngân sách đảm bảo được trong 6 tháng cuối năm (trừ các trường hợp bổ sung về tiền lương, phụ cấp, các chính sách về an sinh xã hội, bảo đảm xã hội).

3. Giao UBND tỉnh chỉ đạo các ngành, các cấp, các đơn vị tổ chức thực hiện ngay từ đầu năm dự toán thu chi ngân sách nhà nước đã được HĐND tỉnh quyết nghị. Trong quá trình điều hành ngân sách, nếu có những vấn đề lớn phát sinh, UBND tỉnh trình Thường trực HĐND tỉnh để thực hiện và báo cáo HĐND tỉnh trong kỳ họp gần nhất.

Điều 4. Giám sát thực hiện dự toán Ngân sách nhà nước năm 2016

Giao Thường trực HĐND tỉnh, Ban Kinh tế và Ngân sách, các Ban khác của HĐND tỉnh và các đại biểu HĐND tỉnh giám sát việc thực hiện dự toán Ngân sách nhà nước năm 2016 trên các lĩnh vực, địa bàn thuộc phạm vi trách nhiệm theo quy định của pháp luật.

Điều 5. Hiệu lực thi hành

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Nghệ An khoá XVI, kỳ họp thứ 15 thông qua ngày 20 tháng 12 năm 2015 và có hiệu lực thi hành sau 10 ngày kể từ ngày được thông qua./. 

Nơi nhận:

- Ủy ban Thường vụ Quốc hội, Chính phủ (để b/c);
- Bộ Tài chính, Bộ Tư pháp (Cục KTVB) (để b/c);
- TT Tỉnh uỷ, HĐND, UBND, UBMTTQ tỉnh;
- Đoàn đại biểu Quốc hội tỉnh;
- Các đại biểu HĐND tỉnh;
- Tòa án nhân dân, Viện kiểm sát nhân dân tỉnh;
- Các sở, ban, ngành, đoàn thể cấp tỉnh;
- HĐND, UBND các huyện, thành, thị;
- Trung tâm công báo tỉnh;
- Website <http://dbndnghean.vn>;
- Lưu: VT. 

CHỦ TỊCH



Hồ Đức Phốc

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH NGHỆ AN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2016

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 193/2015/NQ-HĐND ngày 20/12/2015 của HĐND tỉnh Nghệ An)

Đơn vị tính: triệu đồng

TT	NỘI DUNG CÁC KHOẢN THU	DỰ TOÁN NĂM 2016
1	2	3
	Tổng thu ngân sách nhà nước trên địa bàn (A+B)	10.281.000
A	Tổng thu cân đối ngân sách nhà nước	10.264.000
I	Thu nội địa (thu từ SXKD trong nước)	8.994.000
	<i>Trong đó: Trừ tiền sử dụng đất</i>	<i>7.494.000</i>
1	Thu từ doanh nghiệp Trung ương	931.000
2	Thu từ doanh nghiệp địa phương	125.000
3	Thu từ DN có vốn đầu tư nước ngoài	280.000
4	Thu từ khu vực CTN-DV ngoài quốc doanh	3.850.000
5	Lệ phí trước bạ	600.000
6	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	37.000
7	Thuế thu nhập cá nhân	338.000
8	Thuế bảo vệ môi trường	570.000
9	Thu phí và lệ phí	184.000
	- Phí và lệ phí trung ương	66.000
	- Phí và lệ phí địa phương	118.000
10	Thu tiền sử dụng đất	1.500.000
11	Thu tiền cho thuê mặt đất, mặt nước	180.000
12	Thu cấp quyền khai thác khoáng sản	79.000
13	Thu khác ngân sách	260.000
14	Thu ngân sách xã	60.000
II	Thu từ hoạt động XNK	1.270.000
B	Thu XSKT	17.000

fel

CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2016

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 193/2015/NQ-HĐND ngày 20/12/2015 của HĐND tỉnh Nghệ An)

Đơn vị tính: triệu đồng

TT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN NĂM 2016
1	2	3
	TỔNG THU NSNN TRÊN ĐỊA BÀN	10.281.000
A	TỔNG THU CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH	10.264.000
I	Thu nội địa	8.994.000
II	Thu từ hoạt động XNK	1.270.000
B	THU XSKT	17.000
	TỔNG NGUỒN CHI NSDP (A+B+C)	19.938.971
A	THU NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	8.937.846
I	Thu NSDP hưởng theo phân cấp	8.796.446
II	Thu chuyển nguồn năm 2015	141.400
B	BỔ SUNG TỪ NSTW	10.584.125
I	Bổ sung cân đối theo thời kỳ ổn định ngân sách	5.138.837
II	Bổ sung có mục tiêu trong kế hoạch	5.445.288
1	Vốn đầu tư XD CB	2.278.207
1.1	Vốn thiết bị ngoài nước	995.037
1.2	Vốn XD CB theo chương trình Chính phủ	1.283.170
2	Chi thường xuyên	2.692.648
2.1	Hỗ trợ chế độ chính sách mới và các mục tiêu khác	1.461.864
2.2	Kinh phí cải cách tiền lương TW cấp	1.230.784
3	CTMT quốc gia	474.433
3.1	Vốn đầu tư XD CB	275.320
3.2	Vốn sự nghiệp	199.113
C	NGUỒN KHÁC	417.000
1	Thu XSKT	17.000
2	Tạm ứng vốn nhàn rỗi KBNN	400.000

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH NGHỆ AN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

DỰ TOÁN VÀ PHÂN BỐ DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH NĂM 2016

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 193/2015/NQ-HĐND ngày 20/12/2015 của HĐND tỉnh Nghệ An)

Đơn vị tính: triệu đồng

TT	Nội dung	Dự toán 2016 đã trừ TK lần 1	Trong đó		
			Ngân sách tỉnh	Ngân sách huyện	Ngân sách xã
A	B	1	1.1	1.2	1.3
	Tổng chi Ngân sách địa phương (I+II+III)	19.938.971	9.961.892	7.598.854	2.378.225
I	Chi đầu tư phát triển	5.567.327	4.636.027	532.800	398.500
1	Nguồn vốn trong nước	2.596.800	1.665.500	532.800	398.500
2	Ghi thu, ghi chi vốn thiết bị ngoài nước	995.037	995.037	0	0
3	Bổ sung có mục tiêu từ NSTW	1.283.170	1.283.170	0	0
4	Thu XSKT đầu tư trở lại	17.000	17.000	0	0
5	Các CTMT Quốc gia (vốn đầu tư)	275.320	275.320	0	0
6	Tạm ứng vốn nhân rồi KBNN	400.000	400.000	0	0
II	Chi thường xuyên :	14.082.494	5.163.785	6.966.534	1.952.176
1	Chi trợ giá các mặt hàng chính sách; hỗ trợ hộ nghèo, hộ chính sách	60.273	60.273	0	0
2	Chi sự nghiệp kinh tế	1.524.895	1.136.672	328.476	59.747
3	Chi sự nghiệp giáo dục và đào tạo	6.093.194	846.614	5.202.530	44.050
4	Chi sự nghiệp y tế	1.414.510	834.706	579.803	0
5	Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ	37.832	37.832	0	0
6	Chi sự nghiệp văn hoá - thông tin, thể dục - thể thao	180.575	76.170	65.640	38.766
7	Chi các ngày lễ lớn	10.000	10.000	0	0
8	Chi sự nghiệp phát thanh - truyền hình	70.317	39.179	31.138	0
9	Chi bảo đảm xã hội	731.437	564.326	60.996	106.115
10	Chi quản lý hành chính	2.669.587	544.361	557.587	1.567.639
11	Chi an ninh quốc phòng địa phương	282.595	176.195	53.567	52.833
12	Chi thi đua khen thưởng	25.000	25.000	0	0
13	Chi khác ngân sách	215.141	60.719	71.396	83.026
14	Kinh phí trang bị phương tiện làm việc, ứng dụng công nghệ thông tin	85.400	70.000	15.400	0
	<i>Trong đó: Chi mua xe ô tô và lệ phí trước bạ xe ô tô (bao gồm cả mua xe ô tô chuyên dùng của Cảnh sát PC&CC tỉnh)</i>	<i>25.000</i>	<i>25.000</i>	<i>0</i>	<i>0</i>
15	Trung ương hỗ trợ theo mục tiêu và hỗ trợ khác	391.985	391.985	0	0
16	Chi bảo đảm hoạt động của các lực lượng xử phạt vi phạm hành chính; kinh phí đảm bảo an toàn giao thông	20.000	20.000	0	0
17	Trả phí, lãi vay đầu tư	15.000	15.000	0	0
18	Chi lập hoặc bổ sung quỹ dự trữ tài chính	2.890	2.890	0	0
19	Phân bổ sau bao gồm cả tiền lương, phụ cấp và các khoản đóng góp của các sự nghiệp	51.250	51.250	0	0
20	NSTW hỗ trợ các chương trình mục tiêu				
21	Các CTMT quốc gia (vốn sự nghiệp)	200.613	200.613	0	0
III	Dự phòng	289.150	162.081	99.520	27.549

Handwritten signature

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH NGHỆ AN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH 2016 - KHỐI ĐƠN VỊ CẤP TỈNH

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 193/2015/NQ-HĐND ngày 20/12/2015 của HĐND tỉnh Nghệ An)

Đơn vị tính: Triệu đồng

TT	Đơn vị	Dự toán năm 2016
1	2	3
A	Quản lý hành chính	415.473
I	Quản lý nhà nước cấp tỉnh	354.194
1	Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh Nghệ An	30.915
2	Ban Tôn giáo tỉnh	2.491
3	VP Đoàn Đại biểu Quốc hội và HĐND	7.382
4	Sở Kế hoạch & Đầu tư	10.353
5	Thanh Tra tỉnh	7.031
6	Kinh phí các Đoàn thanh tra, kiểm tra	2.500
7	Sở Tài chính	12.970
8	Phòng công chứng số 1	452
9	Phòng công chứng số 2	352
10	Trung tâm trợ giúp pháp lý	2.201
11	Sở Lao động Thương binh và Xã hội	8.671
-	<i>Sở Lao động TBXH</i>	7.775
-	<i>Ban vì sự tiến bộ phụ nữ tỉnh</i>	896
12	Chi cục phòng chống tệ nạn xã hội	1.678
13	Sở Y tế	7.017
14	Sở Nông nghiệp và PTNT	13.635
15	Sở Giáo dục & Đào tạo	10.437
16	Sở Nội vụ	6.743
17	Ban thi đua khen thưởng	2.967
18	Chi cục Phát triển nông thôn	9.661
19	Chi cục Quản lý thị trường	15.373
20	Ban Dân tộc	7.465
21	Chi cục Khai thác và bảo vệ nguồn lợi thủy sản	3.234
22	Chi cục Tiêu chuẩn đo lường chất lượng	2.508
23	Chi cục Lâm nghiệp	3.699
24	Sở Thông tin và Truyền thông	7.534
25	Sở Công Thương	8.268
26	Sở Giao thông vận tải	4.752
27	Văn phòng Ban an toàn giao thông tỉnh	2.506
28	Thanh tra giao thông	6.982
29	Sở Xây dựng	5.783
30	Thanh tra xây dựng	1.518
31	Sở Tài nguyên và Môi trường	8.202
32	Chi cục bảo vệ môi trường	3.651
33	Sở Tư pháp	8.372
-	<i>Văn phòng Sở Tư pháp</i>	6.972
-	<i>KP soạn thảo VB QPPL và các đề án của tỉnh</i>	1.400
34	Chi cục Dân số - Kế hoạch hoá gia đình	3.269
35	Chi cục an toàn vệ sinh thực phẩm	2.588
36	Sở Văn hoá, Thể thao và Du lịch	9.231
37	Sở Khoa học và Công nghệ	4.349
38	Liên minh hợp tác xã	3.322
39	Sở Ngoại vụ	5.965
40	Chi cục quản lý chất lượng nông lâm và thủy sản	2.251
41	Chi cục nuôi trồng thủy sản	2.738

TT	Đơn vị	Dự toán năm 2016
1	2	3
42	KP hoạt động tôn giáo, dân tộc	3.886
-	Ban tôn giáo tỉnh	817
-	Ban Dân tộc	1.566
-	Trung tâm hỗ trợ tư vấn DTTS	513
-	Ủy ban mặt trận tổ quốc tỉnh	990
43	Kinh phí trang phục thanh tra (các đơn vị)	840
44	Kinh phí thực hiện các nhiệm vụ cải cách hành chính	2.500
45	BQL Khu kinh tế Đông Nam	5.128
46	Công ty phát triển các Khu công nghiệp	1.153
47	Hỗ trợ thực hiện các nhiệm vụ của tỉnh giao	3.020
-	Cục Thống kê Nghệ An	250
-	Liên đoàn lao động tỉnh (quy chế dân chủ)	20
-	Cục thi hành án dân sự tỉnh (KP Ban chỉ đạo thi hành án dân sự: 100 trđ; Hỗ trợ hoạt động theo CV 17558/LB: BTC-BTP: 150 trđ)	250
-	Kho bạc Nghệ An (bao gồm cả kinh phí bảo trì hệ thống phần mềm chung)	500
-	Cục thuế tỉnh (hỗ trợ công các tuyên truyền và thu Ngân sách)	1.000
-	Tòa án nhân dân tỉnh (Kinh phí hỗ trợ chính sách đối với Hội thẩm nhân dân và xét xử lưu động)	1.000
48	Trung tâm khuyến công và tư vấn PT công nghiệp	1.070
49	Chi đoàn ra, đoàn vào	3.000
50	Kinh phí thực hiện Nghị định số 116/2010/NĐ -CP	51.197
51	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ tỉnh giao; dự phòng tăng biên chế, điều chỉnh	23.886
II	Hội đồng nhân dân tỉnh	11.144
1	Hoạt động của HĐND tỉnh	8.644
2	Dự phòng hoạt động HĐND tỉnh	2.500
III	Đoàn đại biểu Quốc hội	2.500
1	Kinh phí Đoàn đại biểu Quốc hội	2.500
IV	Hội và đoàn thể	47.635
a	Hội NN quần chúng (hỗ trợ)	13.369
1	Hội Chữ thập đỏ	4.337
2	Hội Đông y	355
3	Hội Châm cứu	113
4	Hội làm vườn	268
5	Hội Kiến trúc sư	280
6	Hội Văn nghệ dân gian	63
7	Hội Liên hiệp Văn học nghệ thuật	1.243
8	Hội Nhà báo	851
9	Hội Tâm lý giáo dục	57
10	Hội Luật gia	210
11	Hội Người mù	687
12	Liên hiệp hội khoa học kỹ thuật	1.247
13	Liên hiệp các tổ chức hữu nghị	374
14	Hội Khuyến học	522
15	Hội Người cao tuổi	308
16	Hội bảo trợ người tàn tật và trẻ mồ côi tỉnh	364
17	Hội Cựu thanh niên xung phong tỉnh	561
18	Đoàn Luật sư	63
19	Hội nạn nhân chất độc da cam Đioxin	526
20	Hội kế hoạch hoá gia đình	126
21	Hội chiến sĩ cách mạng bị địch bắt tù đày	500
22	Hội PT hợp tác KT Việt - Lào - Campuchia	149
23	Hội sinh vật cảnh	90
24	Hội Kinh tế trang trại	77
b	Khối đoàn thể chính trị	34.266
1	Tỉnh đoàn	7.118
2	Hội liên hiệp Phụ nữ tỉnh	8.526
3	Hội Nông dân	7.995

TT	Đơn vị	Dự toán năm 2016
1	2	3
4	Ủy ban mặt trận tổ quốc tỉnh	7.971
5	Hội Cựu chiến binh	2.656
B	Sự nghiệp kinh tế	437.762
I	Quỹ địa chính và quy hoạch đô thị	66.500
1	Quỹ địa chính	63.650
2	Lập hồ sơ bản đồ, cắm mốc địa giới các đơn vị hành chính huyện, xã mới thành lập, chia tách, điều chỉnh	2.850
II	Sự nghiệp môi trường	67.968
1	Sự nghiệp môi trường - quan trắc	37.335
2	Sự nghiệp nước, biển và hải đảo, biến đổi khí hậu	6.650
3	Sự nghiệp tài nguyên khoáng sản	475
4	Quỹ Bảo vệ môi trường	1.425
5	Kinh phí xử lý rác thải y tế và xử lý môi trường các Bệnh viện, Trung tâm y tế	6.650
6	Chi cục Bảo vệ thực vật: Dự án Điều tra tổng thể, đánh giá phạm vi, mức độ ô nhiễm môi trường thuốc BVTV và đề xuất phương án xử lý các điểm ô nhiễm hóa chất BVTV cần xử lý đến năm 2025 trên địa bàn huyện Yên Thành (800 triệu đồng); Đánh giá tổng quan về dư lượng thuốc BVTV trên rau quả trong sản xuất kinh doanh rau quả trên địa bàn tỉnh Nghệ An (1.200 triệu đồng)	2.000
7	Kinh phí xử lý môi trường cho các đề án không do Sở Tài nguyên và Môi trường làm chủ đầu tư; phân bổ sau	9.000
8	Kinh phí hỗ trợ xử lý ô nhiễm môi trường nghiêm trọng	4.433
III	Khuyến nông - lâm	27.964
1	Trung tâm khuyến nông tỉnh	15.231
2	21 Trạm khuyến nông huyện	12.733
IV	Sự nghiệp thủy sản	5.942
1	Trung tâm giống Thủy sản Nghệ An	1.591
2	Ban quản lý cảng cá Nghệ An	2.917
3	SN bảo vệ nguồn lợi thủy sản (Chi cục Khai thác và BVTS)	1.434
V	Đối ứng các dự án	16.609
1	Dự án hỗ trợ ứng phó biến đổi khí hậu ở rừng và đồng bằng Nghệ An	564
2	Đối ứng dự án JICA	1.000
3	Đối ứng dự án REDD+	1.000
4	Đối ứng dự án cạnh tranh chăn nuôi và AT TP	3.000
5	Đối ứng dự án phục hồi và bền vững rừng phòng hộ	1.500
6	Đối ứng dự án Phát triển ngành lâm nghiệp (WB3)	1.500
7	Đối ứng Nguồn lợi ven biển vì sự phát triển bền vững	1.200
8	Đối ứng các dự án khác	6.845
VI	Kinh phí xúc tiến đầu tư	4.200
1	Sở Kế hoạch đầu tư	500
2	Sở Tài chính	300
3	Sở Nông nghiệp và PTNT	100
4	Sở Công Thương	150
5	Sở Giao thông vận tải	100
6	Sở Xây dựng	150
7	Sở Tài nguyên và Môi trường	100
8	Sở Ngoại vụ	100
9	Trung tâm xúc tiến thương mại	200
10	Trung tâm xúc tiến du lịch	350
11	Trung tâm công nghệ thông tin	150
12	Trung tâm xúc tiến đầu tư và tư vấn phát triển	750
13	Ban quản lý Khu kinh tế Đông Nam	950
14	Khối huyện	300
-	Thành phố Vinh	150
-	Huyện Nghi Lộc	50
-	Thị xã Cửa Lò	100
VII	Kinh phí xúc tiến thương mại	1.000
VIII	Quỹ hỗ trợ nông dân	3.000

TT	Đơn vị	Dự toán năm 2016
1	2	3
IX	Quỹ hỗ trợ phát triển hợp tác xã	0
X	Các đơn vị sự nghiệp kinh tế	126,242
1	Đoàn Quy hoạch nông nghiệp và thủy lợi	3,538
2	Trung tâm nước sinh hoạt và vệ sinh MT nông thôn	1,404
3	Trung tâm kỹ thuật TNMT	2,022
4	Trung tâm giống cây trồng	4,904
5	Trung tâm công nghệ thông tin (TNMT)	1,535
6	Trung tâm quan trắc và kỹ thuật môi trường	2,272
7	Ban quản lý dự án chuyên ngành NN và PTNT	1,497
8	Ban quản lý dự án nông nghiệp và PTNT (NAPMU)	409
9	Chi cục văn thư lưu trữ Nghệ An	3,347
10	Trung tâm hỗ trợ phát triển thanh niên	756
11	Trung tâm xúc tiến thương mại	776
12	Trung tâm hỗ trợ tư vấn tài chính	1,511
13	Văn phòng đăng ký Quyền sử dụng đất	1,547
14	Quỹ Bảo vệ môi trường	628
15	Trung tâm dịch vụ bán đấu giá tài sản	442
16	Trung tâm xúc tiến đầu tư và tư vấn phát triển	1,364
17	Viện quy hoạch Kiến trúc xây dựng	1,521
18	Trung tâm kiểm định xây dựng	428
19	Trung tâm công nghệ thông tin và truyền thông	1,978
20	Văn phòng điều phối CTMTQG xây dựng nông thôn mới	1,435
21	Trung tâm phát triển Quỹ đất Nghệ An	1,025
22	Trung tâm Tiết kiệm năng lượng Nghệ An	793
23	Cổng thông tin điện tử Nghệ An	2,848
24	BCH lực lượng TNXP tỉnh Nghệ An	1,968
25	Khối tổng đội TNXP	9,696
-	<i>Tổng đội Thanh niên xung phong 1</i>	856
-	<i>Tổng đội Thanh niên xung phong 2 - XDKT</i>	1,134
-	<i>Tổng đội Thanh niên xung phong 3 - XDKT</i>	1,028
-	<i>Tổng đội Thanh niên xung phong 5</i>	1,126
-	<i>Tổng đội Thanh niên xung phong 6 - XDKT</i>	793
-	<i>Tổng đội Thanh niên xung phong 8</i>	1,814
-	<i>Tổng đội Thanh niên xung phong 9</i>	1,124
-	<i>Tổng đội Thanh niên xung phong 10</i>	1,821
26	Vườn Quốc gia Pù Mát	19,382
27	Ban Quản lý rừng phòng hộ Kỳ Sơn	2,247
28	Ban Quản lý rừng phòng hộ Tân Kỳ	1,716
29	BQL khu bảo tồn thiên nhiên Pù Hoạt	8,254
30	Ban Quản lý rừng phòng hộ Quỳnh Châu	1,662
31	Ban Quản lý rừng phòng hộ Quỳnh Hợp	1,772
32	Ban Quản lý rừng phòng hộ Tương Dương	3,386
33	Ban Quản lý rừng phòng hộ Con Cuông	2,078
34	Ban Quản lý rừng phòng hộ Thanh Chương	2,061
35	Ban Quản lý rừng đặc dụng Nam Đàn	2,519
36	Ban Quản lý rừng phòng hộ Nghi Lộc	1,043
37	Ban Quản lý rừng phòng hộ Quỳnh Lưu	1,322
38	Ban Quản lý rừng phòng hộ Yên Thành	1,032
39	Ban Quản lý rừng phòng hộ Anh Sơn	1,395
40	BQL khu bảo tồn thiên nhiên Pù Huống	4,801
41	Đoàn quy hoạch Lâm nghiệp	3,073
42	Chi cục Đê điều và phòng chống lụt bão	7,995
43	Chi cục Thủy lợi	2,648
44	Dự phòng tăng biên chế	8,211
XI	Sự nghiệp nông nghiệp	47,204
1	Chi cục Thú y	14,764
2	Chi cục Bảo vệ thực vật	20,124
3	Trung tâm Giống chăn nuôi	5,316

TT	Đơn vị	Dự toán năm 2016
1	2	3
4	Kinh phí phòng dịch bệnh	7.000
XII	Chi cục kiểm lâm	71.133
C	SN giáo dục - Đào tạo cấp tỉnh	846.614
I	Sự nghiệp giáo dục	155.544
II	Sự nghiệp đào tạo, đào tạo lại	327.465
III	Sự nghiệp dạy nghề	171.013
IV	Kinh phí thực hiện Nghị định số 116/2010/NĐ-CP	155.650
V	Phân bổ sau lĩnh vực giáo dục	36.942
D	Sự nghiệp y tế	834.706
E	Sự nghiệp văn hoá	74.002
F	Sự nghiệp thể thao	2.168
G	Sự nghiệp PT truyền hình	39.179
H	Sự nghiệp LĐTB & xã hội	564.326
I	Sự nghiệp nghiên cứu khoa học	37.832
K	Chi thi đua khen thưởng	25.000
L	TW hỗ trợ theo mục tiêu	3.000
M	Chi quản lý CTMT	1.500

65

PHÂN BỐ DỰ TOÁN NGÂN SÁCH HUYỆN, XÃ - NĂM 2016

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 193/2015/NQ-HĐND ngày 20/12/2015 của HĐND tỉnh Nghệ An)

Đơn vị tính: triệu đồng

TT	Đơn vị	Tổng thu trên địa bàn huyện	Tổng chi NS huyện, xã				Dự kiến 50% vượt thu năm 2015 làm lương đưa vào cân đối ngân sách năm 2016			Bổ sung cân đối NS huyện xã		
			Tổng chi	Bao gồm			Tổng số	Bao gồm		Tổng số	Bao gồm	
				Chi ngân sách huyện	Trong đó: SN GD, ĐT, dạy	Chi ngân sách xã		Khối huyện	Khối xã		Bổ sung cân đối ngân sách huyện	Bổ sung cân đối ngân sách xã
A	B	1	2	2.1	2.1.a	2.2	3	3.1	3.2	4	4.1	4.2
1	TP. Vinh	1.841.513	1.025.725	724.614	300.052	301.111	24.354	23.918	436	76.458	27.601	48.857
2	Hưng Nguyên	112.100	370.976	263.898	174.958	107.077	4.049	4.004	45	295.057	211.421	83.636
3	Nam Đàn	104.470	444.891	325.933	233.526	118.958	1.649	1.649	0	369.631	275.820	93.810
4	Nghi Lộc	155.210	506.151	367.573	262.619	138.578	7.952	7.952	0	392.269	280.723	111.547
5	Diễn Châu	226.800	725.856	549.120	419.430	176.736	1.472	384	1.088	572.547	439.940	132.607
6	Quỳnh Lưu	175.000	630.538	482.007	355.114	148.531	0	0	0	514.603	406.315	108.288
7	Yên Thành	168.080	726.292	535.457	389.508	190.835	3.181	3.005	176	621.311	470.195	151.116
8	Đô Lương	181.900	543.115	387.565	266.099	155.550	1.764	1.764	0	425.393	316.653	108.740
9	Thanh Chương	70.400	669.513	508.100	388.234	161.413	727	727	0	626.428	480.448	145.980
10	Anh Sơn	41.295	395.633	302.318	222.941	93.315	0	0	0	367.951	285.880	82.072
11	Tân Kỳ	45.480	426.598	330.886	250.293	95.713	0	0	0	398.656	313.908	84.749
12	Nghĩa Đàn	67.260	408.089	302.596	211.505	105.494	2.278	2.278	0	363.223	268.712	94.512
13	Quý Hợp	117.500	408.405	317.553	231.047	90.852	0	0	0	354.355	272.836	81.519
14	Quý Châu	25.847	259.886	206.232	134.241	53.654	1.888	1.888	0	241.347	190.403	50.944
15	Quý Phong	23.265	351.381	288.080	208.074	63.301	0	0	0	335.349	275.554	59.795
16	Con Cuông	19.080	308.500	250.244	189.908	58.256	603	549	55	294.967	240.077	54.891
17	Tương Dương	22.550	387.903	316.024	225.128	71.879	2.866	2.328	539	369.807	301.418	68.389
18	Kỳ Sơn	18.170	471.844	387.042	298.187	84.802	2.063	2.063	0	457.732	374.827	82.904
19	TX. Cửa Lò	268.000	221.712	185.686	74.508	36.025	9.404	8.515	889	27.151	11.054	16.097
20	TX. Thái Hoà	119.600	245.005	188.880	106.417	56.125	0	0	0	160.452	130.237	30.214
21	TX. Hoàng Mai	147.250	290.067	228.047	123.743	62.020	810	367	443	166.497	134.410	32.087
	KP phân bổ sau		158.999	150.999	136.999	8.000	0	0	0	158.999	150.999	8.000
	Cộng	3.950.770	9.977.079	7.598.854	5.202.530	2.378.225	65.057	61.387	3.670	7.590.184	5.859.430	1.730.754

gk

**TỶ LỆ PHÂN CHIA TIỀN SỬ DỤNG ĐẤT
VÀ PHÂN BỐ CÁC CẤP NGÂN SÁCH HƯỞNG NĂM 2016**

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 193/2015/NQ-HĐND ngày 20/12/2015 của HĐND tỉnh Nghệ An)

Đơn vị tính: %

TT	Đơn vị	Tỷ lệ % các cấp NS		
		Ngân sách tỉnh	NS huyện	NS xã
A	B	1	2	3
1	TP. Vinh			
-	Tiền đất Đại lộ Vinh Cửa Lò	80	10	10
-	Tiền đất Đại lộ Lê Nin	80	10	10
-	Tiền đất khu đô thị	70	20	10
-	Khác	30	40	30
2	Hung Nguyên			
-	Tiền đất khu đô thị	70	20	10
-	Khác	40	30	30
3	Nam Đàn			
-	Tiền đất khu đô thị	70	20	10
-	Khác	30	40	30
4	Nghi Lộc			
-	Tiền đất Đại lộ Vinh Cửa Lò	80	10	10
-	Tiền đất khu đô thị	70	20	10
-	Khác	40	30	30
5	Diễn Châu			
-	Tiền đất khu đô thị	70	20	10
-	Khác	40	30	30
6	Quỳnh Lưu			
-	Tiền đất khu đô thị	70	20	10
-	Khác	40	30	30
7	Yên Thành			
-	Tiền đất khu đô thị	70	20	10
-	Khác	40	30	30
8	Đô Lương			
-	Tiền đất khu đô thị	70	20	10
-	Khác	40	30	30
9	Thanh Chương			
-	Tiền đất khu đô thị	70	20	10
-	Khác	40	30	30
10	Anh Sơn			
-	Tiền đất khu đô thị	70	20	10
-	Khác	40	30	30
11	Tân Kỳ			
-	Tiền đất khu đô thị	70	20	10
-	Khác	40	30	30
12	Nghĩa Đàn			
-	Tiền đất khu đô thị	70	20	10
-	Khác	40	30	30
13	Quỳ Hợp			
-	Tiền đất khu đô thị	70	20	10
-	Khác	40	30	30

TT	Đơn vị	Tỷ lệ % các cấp NS		
		Ngân sách tỉnh	NS huyện	NS xã
A	B	1	2	3
14	Quỳ Châu			
-	Tiền đất khu đô thị	70	20	10
-	Khác	40	30	30
15	Quế Phong			
-	Tiền đất khu đô thị	70	20	10
-	Khác	40	30	30
16	Con Cuông			
-	Tiền đất khu đô thị	70	20	10
-	Khác	40	30	30
17	Tương Dương			
-	Tiền đất khu đô thị	70	20	10
-	Khác	40	30	30
18	Kỳ Sơn			
-	Tiền đất khu đô thị	70	20	10
-	Khác	40	30	30
19	Thị xã Cửa Lò			
-	Tiền đất Đại lộ Vinh Cửa Lò	80	10	10
-	Tiền đất khu đô thị	70	20	10
-	Khác	30	55	15
20	Thị xã Thái Hoà			
-	Tiền đất khu đô thị	70	20	10
-	Khác	30	40	30
21	Thị xã Hoàng Mai			
-	Tiền đất khu đô thị	30	55	15
-	Khác	0	70	30

Ghi chú:

- Tiền sử dụng đất Khu đô thị các huyện, thành phố, thị xã (trừ Thị xã Hoàng Mai): Ngân sách tỉnh 70%; Ngân sách huyện, thành phố, thị xã 20%; ngân sách xã, phường, thị trấn 10%.
- Tiền sử dụng đất Khu đô thị Thị xã Hoàng Mai: Ngân sách tỉnh 30%; Ngân sách thị xã 55%; ngân sách xã, phường, thị trấn 15%.
- Tiền sử dụng đất Đại lộ Vinh Cửa Lò: Ngân sách tỉnh 80%; Ngân sách huyện, thành phố, thị xã 10%; ngân sách xã, phường, thị trấn 10%.
- Tiền sử dụng đất thu từ các lô đất tái định cư trong các khu tái định cư đã xây dựng hoàn thành để đầu tư xây dựng hạ tầng các Khu tái định cư khác của Khu kinh tế Đông Nam: Ngân sách tỉnh 80%; Ngân sách huyện, thành phố, thị xã 10%; ngân sách xã, phường, thị trấn: 10%.
- Các dự án tình khai thác quỹ đất (bao gồm cả các dự án đầu tư xây dựng chuyển giao - BT) điều tiết theo quy định của Cơ chế phân công, phân cấp và quản lý điều hành ngân sách năm 2016 của UBND tỉnh
- Năm 2016 tiếp tục ứng dụng hệ thống thông tin quản lý ngân sách và Kho bạc (Tabmis), trong quá trình điều hành UBND tỉnh có thể điều chỉnh cho phù hợp Tabmis nhưng phải đảm bảo tỷ lệ phân chia giữa các cấp ngân sách như trên.



CÁC KHOẢN THU PHÂN CHIA THEO TỶ LỆ PHẦN TRĂM (%) NĂM 2016

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 193/2015/NQ-HĐND ngày 20/12/2015 của HĐND tỉnh Nghệ An)

Đơn vị tính: %

TT	Đơn vị	Các khoản phân chia giữa NS tỉnh, NS huyện và NS xã																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																									
		Thu từ DNNN (không kể các đơn vị hạch toán toàn ngành)		Thu từ DN có vốn đầu tư nước ngoài		Thuế thu nhập cá nhân (trừ thuế TNCN do Cục thuế tỉnh trực tiếp thu)		Thuế tài nguyên, sử dụng đất nông nghiệp, thuế đất		Thuế thu nhập cá nhân (trừ thuế TNCN do Cục thuế tỉnh trực tiếp thu)		Thuế GTGT, TNDN, thu khác của CTN-DV-NQD thuộc doanh nghiệp (trừ những đơn vị do Cục thuế tỉnh trực tiếp thu)		Thuế GTGT, thu khác của CTN-DV-NQD thuộc hộ cá thể (trừ những đơn vị do Cục thuế tỉnh trực tiếp thu)		Thuế của CTN-DV-NQD (trừ các đ/v do Cục thuế thu)		Thu cần đối NS xã																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																									
		NS tỉnh	NS huyện	NS tỉnh	NS huyện	NS tỉnh	NS huyện	NS xã	NS tỉnh	NS huyện	NS xã	NS tỉnh	NS huyện	NS xã	NS tỉnh	NS huyện	NS xã	NS tỉnh	NS huyện	NS xã	NS tỉnh	NS huyện	NS xã	NS tỉnh	NS huyện	NS xã	NS tỉnh	NS huyện	NS xã																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																														
1	2	3	4	5	6	7	8.1	8.2	8.3	9.1	9.2	9.3	10.2	10.3	11.1	11.2	11.3	12.1	12.2	12.3	13	14																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																					

Ghi chú:

- Cty CP là các DNNN đã chuyển đổi sang hình thức Cty CP
- Thu cân đối ngân sách xã bao gồm các khoản thu của xã: Thu sự nghiệp; Thu từ quỹ đất công ích và hoa lợi công sản; Thu khác ngân sách xã
- Các khoản phân chia 100% thực hiện theo Cơ chế phân công, phân cấp và quản lý điều hành ngân sách năm 2016 của UBND tỉnh và Hướng dẫn của Sở Tài chính - KBNN tỉnh
- Tiền sử dụng đất thực hiện phân chia các cấp ngân sách
- Các khoản thu CTN-DV NQD do Cục thuế tỉnh trực tiếp thu điều tiết về ngân sách tỉnh 100%
- Năm 2016 do ứng dụng hệ thống thông tin quản lý ngân sách và Kho bạc (Tabmis), trong quá trình điều hành UBND tỉnh có thể điều chỉnh cho phù hợp Tabmis nhưng phải đảm bảo tỷ lệ phân chia giữa các cấp ngân sách tại biểu phân chia tiền sử dụng đất.